

NGHIÊN CỨU MÔ HÌNH QUẢN TRỊ TRI THỨC TRONG CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC⁽¹⁾

PHẠM NGỌC THẠCH^(*)

TA VĂN LỢI^(**)

NGUYỄN QUANG VĨNH^(***)

ĐÀO THỊ THANH BÌNH^(****)

HÀ DIỆU LINH^(*****)

HOÀNG XUÂN TRƯỜNG^(*****)

Tóm tắt: Bài viết làm rõ những thành tố và thứ hạng của các thành tố liên quan đến mô hình Quản trị tri thức (QTTT) trong các trường đại học. Phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống đã được sử dụng với 160 công bố liên quan được đánh giá, trong đó có 112 công bố phù hợp cho nghiên cứu, và cuối cùng có 30 công bố được sử dụng cho nghiên cứu. Bằng cách xây dựng ma trận tương quan, nghiên cứu đã đề xuất được 10 thành tố sử dụng cho mô hình QTTT trong các trường đại học, trong đó phân loại các thành tố thành 3 nhóm với thứ tự xuất hiện từ cao đến thấp. Nhóm thứ nhất gồm có 5 thành tố là chia sẻ tri thức, thu nhận tri thức, đánh giá tri thức, sử dụng tri thức và lưu trữ tri thức. Nhóm thứ hai gồm lãnh đạo QTTT và sáng tạo tri thức. Nhóm thứ ba bao gồm phương pháp QTTT, dữ liệu lớn và tạo động lực nghiên cứu khoa học.

Từ khóa: Quản trị tri thức; mô hình quản trị tri thức; trường đại học; tổng quan tài liệu có hệ thống.

Abstract: The article clarified the elements of the knowledge management model in universities and their ranking. The systematic literature review method was used: from 160 related publications, 112 articles were relevant for the topic and finally 30 were selected for the study. By constructing a correlation matrix, the study identified 10 elements of the knowledge management model in universities. Factor analysis recognized 3 groups of components with the order of appearance from high to low. The first group includes 5 elements: knowledge sharing, knowledge acquisition, knowledge assessment, knowledge use and knowledge storage. The second group consists of knowledge management and creation leadership. The third group includes knowledge management methods, big data and research motivation.

Keywords: knowledge management; knowledge management model; university; systematic literature review.

Ngày nhận bài: 15/10/2020; Ngày sửa bài: 12/11/2020; Ngày duyệt đăng bài: 27/01/2021.

Mở đầu

Khái niệm quản trị tri thức (QTTT) ra đời vào những năm 80 của thế kỷ trước đã trở thành một thông lệ tiêu chuẩn để đo lường các tổ chức trên phạm vi toàn thế giới (Dalkir, 2005). Trong những năm gần đây, các nghiên cứu liên quan đến quản trị tri thức đã được thực hiện rất nhiều trên thế giới cũng như tại Việt Nam (Gunjal, 2019; Putravà Febriani, 2018; Phạm Anh

Tuấn, 2016). Các nghiên cứu về mô hình

(*) Trường Đại học Hà Nội;

Email: thachpn@hanu.edu.vn

(**) Trường Đại học Kinh tế Quốc dân.

(***) Trường Đại học Lao động - Xã hội.

(****) Trường Đại học Hà Nội.

(*****) Bộ Giáo dục và Đào tạo.

(*****) Trường Đại học Hà Nội.

(1) Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 503.01-2020.02.

QTTT chủ yếu tập trung vào các vấn đề thu nạp (acquiring), kiến tạo (creating), lưu trữ (storing), chia sẻ (sharing), phát triển (developing), phổ biến (diffusing) và triển khai (deploying) tri thức (Rivera và Rivera, 2016) bởi các cá nhân hay các tổ/nhóm trong tổ chức nhằm nâng cao hiệu quả của tổ chức.

Ở Việt Nam, các khái niệm “quản trị tri thức” và “kinh tế tri thức” được đề cập ở mức độ ngày càng thường xuyên hơn trong các văn kiện của Đảng và Nhà nước, trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các bộ, ngành, địa phương, tuy nhiên mức độ hiểu biết về phạm trù “quản trị tri thức” ở Việt Nam ở cả cấp độ lý luận và thực tiễn còn khá hạn chế (Phạm Anh Tuấn, 2016). Mặc dù vậy kết quả khảo sát của Nguyễn Quốc Duy và Vũ Hồng Tuấn (2013) cho thấy quản trị tri thức chiến lược làm gia tăng kết quả hoạt động của doanh nghiệp, trong đó chiến lược tập trung vào con người có tác động rõ rệt hơn tới kết quả hoạt động doanh nghiệp. Mặt khác Trần Kim Dung và Lê Thị Thanh Tâm (2019) cho thấy quản trị tri thức tác động dương đến sự hài lòng và kết quả hoàn thành công việc; sự hài lòng giữ vai trò trung gian bán phần giữa quản trị tri thức và kết quả hoàn thành công việc.

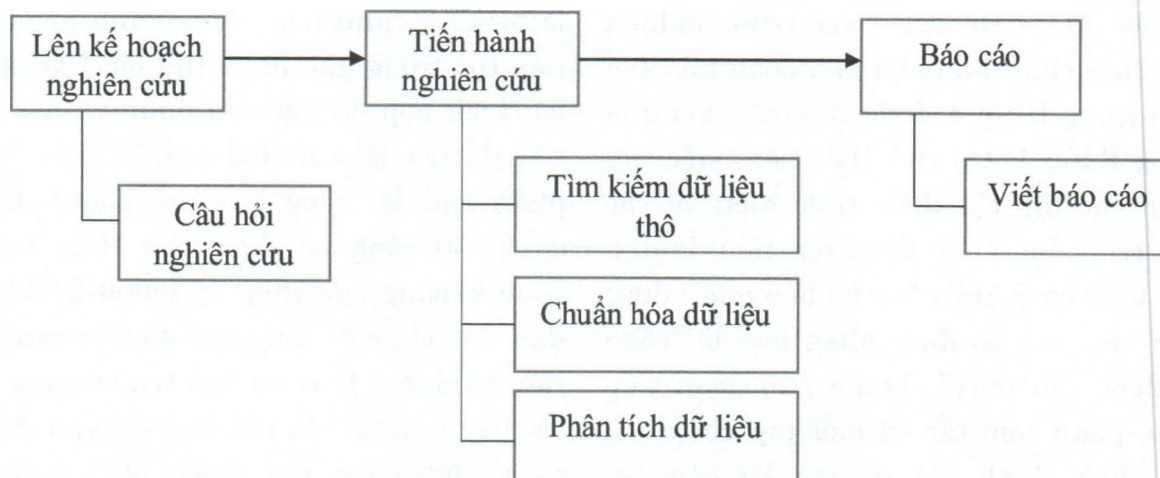
Trong những năm gần đây, giảng viên đại học đã trở thành nhân tố chính trong các mục tiêu giáo dục của chiến lược phát triển quốc gia (Do và các cộng sự, 2020). Do, Pham và các cộng sự (2019) đã khẳng định trong trường đại học, đánh giá kết quả làm việc của giảng viên

đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động nghiên cứu và giảng dạy. Trường đại học không chỉ có chức năng là một cơ sở đào tạo mà còn là một trung tâm nghiên cứu khoa học khuyến khích giảng viên thực hiện các hoạt động nghiên cứu khoa học (Do và các cộng sự, 2020). Vì vậy, nghiên cứu mô hình QTTT trong các trường đại học sẽ góp phần quan trọng để nâng cao hiệu suất và hiệu quả của giảng viên.

Mục tiêu chính của nghiên cứu này là sử dụng phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống đối với các nghiên cứu liên quan đến QTTT và mô hình QTTT trong các trường Đại học. Dựa trên kết quả trong quá trình tổng quan tài liệu có hệ thống theo cách tiếp cận mô tả và quy nạp, bài viết xác định các vấn đề thách thức lớn để thảo luận trong lĩnh vực QTTT trong các trường đại học. Kết quả nghiên cứu sẽ làm rõ được những thành tố liên quan đến mô hình QTTT trong các trường đại và thứ hạng của các thành tố này trong mô hình QTTT trong các trường đại học.

1. Phương pháp tổng quan tài liệu có hệ thống

Nghiên cứu này áp dụng phương pháp đánh giá tài liệu có hệ thống (systematic literature review- SLR) và sử dụng các hướng dẫn của Okoli & Schabram (2010). Dựa trên các tài liệu và phương pháp tổng quan nêu trên, nhóm nghiên cứu xác định câu hỏi nghiên cứu, thực hiện tìm kiếm tài liệu, tổng hợp dữ liệu, và viết báo cáo tổng quan. Mô hình khái niệm đề xuất cho nghiên cứu này được thể hiện trong Hình 1.

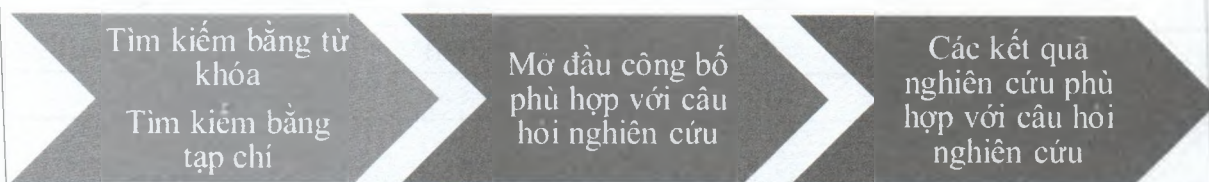


Hình 1: Mô hình khái niệm của nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu được xác định như sau:

1. Những thành tố liên quan đến mô hình QTTT trong các trường đại học là gì?
2. Thứ hạng của các thành tố này trong mô hình QTTT là gì?

Dữ liệu thô được tiến hành tìm kiếm thông qua sáu hệ thống cơ sở dữ liệu học thuật bao gồm: the Researchgate, Science Direct, Scopus, Emerald, Elsevier. Bên cạnh đó công cụ tìm kiếm Google Scholar cũng được sử dụng.



Hình 2. Các bước thực hiện nghiên cứu

Bảng 1. Thông tin các công bố được sử dụng

Hệ thống dữ liệu	Công bố được tìm thấy	Công bố phù hợp	Công bố được lựa chọn
Researchgate	46	34	11
Science Direct	19	11	3
Scopus	35	26	4
Emerald	48	34	10
Elsevier	12	8	2
Tổng cộng	160	112	30

Việc lựa chọn các công trình nghiên cứu được chia thành ba giai đoạn như thể hiện trong Hình 2 và đã thu được kết quả trong Bảng 1. Cụ thể: đầu tiên, việc tìm kiếm các tạp chí được thực hiện và các quá trình lựa chọn dựa trên tiêu đề dẫn đến tổng cộng 160 công bố liên quan được xem xét, sau đó được phân loại là “công bố được tìm thấy”. Trong giai đoạn tiếp theo, phần tóm tắt từ mỗi tạp chí thích hợp được đánh giá để trả lời câu hỏi nghiên cứu. Các công bố trùng lặp và không liên quan được loại bỏ, chỉ còn lại 112 công bố có liên quan được phân loại

là “công bố phù hợp”. Quá trình lọc được tiếp tục trong giai đoạn thứ ba. Các công bố thích hợp đã được sử dụng và đọc chi tiết để trả lời câu hỏi nghiên cứu được phân loại là “công bố được chọn”. Cuối cùng, 30 công bố được thu thập trong vòng khoảng một thập kỷ (2009-2020) đã được lựa chọn để tổng hợp dữ liệu sau khi tiến hành các tiêu chí loại trừ và sàng lọc các bản tóm tắt chi tiết và toàn văn. Năm có số lượng tạp chí nhiều nhất là năm 2019 với 9 bài, chiếm tỷ lệ 27%. Số lượng các bài viết chi tiết được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2. Số lượng công bố thu thập theo năm

Năm	Số lượng công bố	Năm	Số lượng công bố
2009	3	2017	3
2011	1	2018	3
2012	3	2019	8
2015	3	2020	2
2016	4		

2. Kết quả khảo sát hệ thống tài liệu

Trên cơ sở 30 công bố thu thập được để trả lời cho câu hỏi nghiên cứu thứ nhất: Những thành tố liên quan đến mô hình QTTT trong các trường đại học là gì? Nghiên cứu đã trích xuất được các thành

tố liên quan đến mô hình QTTT trong các công bố được lựa chọn, trong đó một công bố có thể chỉ có một hoặc có nhiều thành tố. Tổng hợp lại nghiên cứu đã xác định được 10 thành tố liên quan đến QTTT (chi tiết các thành tố này đã được mã hoá và được trình bày tại Bảng 3).

Bảng 3. Mã hóa các thành tố liên quan đến mô hình QTTT

TT	Mã hóa thành tố	Tên thành tố
1	N01	Sáng tạo tri thức
2	N02	Thu nhận tri thức
3	N03	Đánh giá tri thức

TT	Mã hóa thành tố	Tên thành tố
4	N04	Sử dụng tri thức
5	N05	Chia sẻ tri thức
6	N06	Lưu trữ tri thức
7	N07	Các yếu tố thuộc lãnh đạo
8	N08	Phương pháp quản lý tri thức
9	N09	QTTT với hệ thống dữ liệu lớn
10	N10	Các công cụ tạo động lực nghiên cứu khoa học

Để trả lời câu hỏi nghiên cứu thứ hai về thứ hạng của các thành tố này trong mô hình QTTT ở các trường đại học, nghiên cứu này đã xây dựng ma trận tương quan, phân loại các thành tố với thứ tự xuất hiện từ cao đến thấp. Chi tiết ma trận tương quan giữa các thành tố và công bố được trình bày trong Bảng 4.

Bảng 4. Ma trận giữa thành tố và công bố

TT	Mã CB	Mã thành tố									
		N01	N02	N03	N04	N05	N06	N07	N08	N09	N10
1	T02	x	x	x	x	x	x	x			
2	T03	x	x	x	x	x	x	x			
3	T09			x	x		x	x	x		
4	T10	x	x	x	x	x	x	x			
5	T13							x	x		
6	T17	x	x	x	x	x	x				
7	T22	x	x	x	x	x	x	x		x	
8	T29	x	x	x	x	x	x				
9	T32	x	x	x	x	x					x
10	T34	x	x	x		x	x	x			
11	T43	x	x	x	x	x	x	x		x	
12	T46	x	x	x	x	x	x				
13	T52	x	x	x	x	x	x			x	
14	T61		x	x	x	x	x	x		x	x
15	T69				x	x	x		x	x	
16	T73					x	x	x			
17	T79	x	x	x					x		
18	T88	x	x	x	x	x	x	x			
19	T95					x			x		
20	T98		x	x	x	x	x		x		x

TT	Mã CB	Mã thành tố									
		N01	N02	N03	N04	N05	N06	N07	N08	N09	N10
21	T104	x	x	x	x	x	x	x		x	
22	T109	x	x				x	x		x	x
23	T115							x	x	x	
24	T118	x	x	x	x	x	x	x			
25	T127				x	x	x	x			x
26	T133		x	x	x				x		
27	T136	x	x	x	x	x					x
28	T148							x	x		x
29	T152		x	x	x	x	x	x	x		
30	T158		x		x	x	x	x		x	x
Tổng cộng		17	21	21	21	22	21	18	10	8	7

Nhóm nghiên cứu phân tích dữ liệu trong Bảng 4 và phân nhóm theo các vấn đề và sắp xếp theo số lượng bài báo. Sau đó, nghiên cứu đưa ra ba nhóm vấn đề được thảo luận nhiều nhất của bài báo, cụ thể:

Nhóm thứ nhất, có tần suất xuất hiện nhiều nhất ở các bài báo là các thành tố: Chia sẻ tri thức (22 bài công bố xếp vị trí thứ nhất), tiếp theo là các thành tố liên quan đến thu nhận tri thức, đánh giá tri thức, sử dụng tri thức và lưu trữ tri thức cùng có tần suất xuất hiện ở 21 bài công bố, nhóm thành tố này có thể được xem là các nhóm thành tố truyền thống của mô hình QTTT.

Nhóm thứ hai, bao gồm hai thành tố là lãnh đạo QTTT và sáng tạo tri thức với lần lượt có tần suất bài báo công bố là 18 và 17 bài.

Nhóm thứ ba, bao gồm các thành tố còn lại là phương pháp QTTT (10 bài công bố), hệ thống dữ liệu lớn (8 bài công bố) và công cụ tạo động lực nghiên cứu khoa học

(7 bài công bố), nhóm thành tố này có thể xem xét như nhóm thành tố mới nổi.

Kết luận

Qua việc phân tích kết quả trên, có thể thấy, mặc dù các vấn đề về hệ thống dữ liệu lớn hay phương pháp QTTT là hai vấn đề liên quan nhiều đến sử dụng công nghệ thông tin cũng như các thành tựu của cách mạng 4.0 trong QTTT (Cabeza-Pullés và các cộng sự, 2020) tuy nhiên vẫn chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến các vấn đề này trong nghiên cứu QTTT ở các trường đại học, trong khi đó các nghiên cứu liên quan đến động lực thúc đẩy nghiên cứu khoa học cũng không được đề cập nhiều. Đây cũng là một gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tương lai khi xem xét các vấn đề liên quan đến QTTT ở các trường đại học. Mặc dù có những phát hiện nhất định như đã đề cập, nghiên cứu này gặp một số hạn chế trong việc tìm kiếm các tài liệu liên quan do vấn đề về hạn chế truy cập vào các hệ thống dữ liệu. Do đó, các nghiên cứu tiếp theo có thể thực hiện

nghiên cứu với cơ sở dữ liệu toàn diện hơn để có được sự phân tích sâu hơn về các vấn đề QTTT trong các trường đại học. Bên cạnh đó, các thành tố đề xuất trong nghiên cứu cần có những nghiên cứu thực nghiệm và sử dụng các công cụ định lượng để kiểm định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Quốc Duy, Vũ Hồng Tuấn (2013), “Quản trị tri thức chiến lược, đổi mới sáng tạo và kết quả kinh doanh: Nghiên cứu thực nghiệm ở các doanh nghiệp Việt Nam”, *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, số 198 (II).
2. Phạm Anh Tuấn (2016), Luận án: *Tác động của QTTT đối với đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp*, Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.
3. Trần Kim Dung và Lê Thị Thanh Tâm (2010), “Tác động của quản trị tri thức đến sự hài lòng và kết quả hoàn thành công việc của nhân viên ngân hàng”, *Tạp chí nghiên cứu Kinh tế và Kinh doanh Châu Á*, 30(10).
4. Cabeza-Pullés, D., Fernández-Pérez, V., & Roldán-Bravo, M. I (2020), “Internal networking and innovation ambidexterity: The mediating role of knowledge management processes in university research”, *European Management Journal*, 38(3).
5. Dalkir, K (2017), *Knowledge management in theory and practice*, MIT press.
6. Do, A.D, Pham, M.T., Dinh, T.H., Ngo, T.C., Luu, Q.D., Pham, N.T., Ha, D.L., and Vuong, H.N (2020), “Evaluation of lecturers’ performance using a novel hierarchical multi-criteria model based on an interval complex Neutrosophic set”, *Decision Science Letters*, 9(2).
7. Do, A.D, Pham, N.T, Bui, H.P., Canh, C.D., Luu, H.V., and Pham, T.H.D (2019), “A Dynamic Fuzzy Multiple Criteria Decision-Making Approach for Lecturer Performance Evaluation”, *Journal of Management Information and Decision Sciences*, 22(3).
8. Do, A.D., Pham, N.T., Bui, H.P., Vu, D.T., Nguyen, T.K., and Nguyen, T.H. (2020), “Impact of Motivational Factors on the Work Results of Lecturers at Vietnam National University”, Hanoi, *The Journal of Asian Finance, Economics and Business (JAFEB)*, 7(8).
9. Gunjal, B. (2019), “Knowledge management: Why do we need it for corporates”, *Malaysian Journal of Library & Information Science (ISSN: 1394-6234)*.
10. Okoli, C., & Schabram, K. (2010), *A guide to conducting a systematic literature review of information systems research*.
11. Putra, A. S., & Febriani, O. M. (2018), “Knowledge Management Online Application in PDAM Lampung Province”, *In Prosiding International conference on Information Technology and Business (ICITB)*.
12. Rivera, G., & Rivera, I. (2016), “Design, measurement and analysis of a Knowledge Management model in the context of a Mexican University”, *Innovar*, 26(59).